

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH

Tên dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Cổ Đô - phía nam đường tỉnh 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa

(Chủ đầu tư: UBND xã Thiệu Trung)

Địa điểm: xã Thiệu Hóa (trước đây là Thị trấn Thiệu Hóa cũ), tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo trích lục số: 930/TLBD do VPKĐ đất đai Thanh Hóa lập ngày 28 tháng 9 năm 2025) (Đơn vị tính: m²)

Số TT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Tên đối tượng quản lý, sử dụng	Loại đối tượng	Diện tích Ng/thửa	Diện tích thực hiện dự án		Loại đất	Ghi Chú
						Diện tích thuộc hành lang đường điện 220KV	DT còn lại		
1	57	833	Ông: Lê Duy Chất Và bà: Nguyễn Thị Khuyên	GDC	623.5		357.7	LUC	
2	57	834	Hộ bà: Nguyễn Thị Sinh	GDC	463.5		463.5	LUC	
3	57	835	Hộ bà: Lê Thị Hoa	GDC	504.9		504.9	LUC	
4	57	836	UBND thị trấn	TCN	82.9		82.9	NTD	
5	57	837	Ông: Lê Thế Vũ Và bà: Trần Thị Tý	GDC	2197.8	537.8	1660.0	LUC	
6	57	857	Ông: Lê Nguyên Cường Và bà: Lê Thị Luận	GDC	553.5		553.5	LUC	
7	57	858	Ông: Trần Văn Toàn Và bà: Lê Thị Hằng	GDC	1153.3		1153.3	LUC	
8	57	859	Ông: Nguyễn Văn Khôi Và bà: Trần Thị Lai	GDC	2573.8	72.7	2501.1	LUC	
9	57	860	Ông: Trần Đình Đô Và bà: Lê Thị Hà	GDC	100.3		100.3	LUC	
10	57	881	Ông: Đoàn Văn Nam Và bà: Mai Thị Lệ	GDC	834.0	50.6	783.4	LUC	
11	57	882	Ông: Lê Duy Sắt	GDC	1764.6	1089.3	675.3	LUC	
12	57	883	Ông: Trần Văn Kỳ Và bà: Trần Thị Hưng	GDC	939.7		939.7	LUC	
13	57	884	UBND thị trấn	TCN	574.4		574.4	NTS	
14	57	899	UBND thị trấn	UBQ	271.8		33.5	DTL	
15	57	900	UBND thị trấn	UBQ	392.5		26.7	DTL	
16	57	905	Ông: Lê Thế Thành Và bà: Nguyễn Thị Dung	GDC	500.0		426.1	LUC	
17	57	906	Bà: Trịnh Thị Thanh	GDC	500.0		500.0	LUC	

18	57	907	Ông: Nguyễn Công Hải Và bà: Lê Thị Thành	GDC	500.0		500.0	LUC	
19	57	908	Bà: Nguyễn Thị Liên	GDC	500.0		500.0	LUC	
20	57	909	Ông: Đỗ Xuân Lương Và bà: Lê Thị Yên	GDC	1039.6	402.3	637.3	LUC	
21	57	910	UBND thị trấn	UBQ	493.8	40.2	306.4	DTL	
22	57	932	Ông: Lê Si Linh Và bà: Lê Thị Hương	GDC	2835.9	795.7	2040.2	LUC	
23	57	951	UBND thị trấn	TKT	242.0	242.0	0.0	DNL	
24	57	952	Ông: Nguyễn Đức Quyền Và bà: Hoàng Thị Hoa	GDC	1746.4		1746.4	LUC	
25	57	971	Ông: Nguyễn Hữu Thú Và bà: Hoàng Thị Minh	GDC	910.0	75.2	591.4	LUC	
26	57	972	Ông: Nguyễn Hữu Hải Và bà: Đào Thị Bình	GDC	1247.5	575.2	672.3	LUC	
27	57	973	Ông: Nguyễn Hữu Dũng Và bà: Hoàng Thị Sơn	GDC	1804.0	868.0	936.0	LUC	
28	57	974	Ông: Lê Sỹ Chi Và bà: Lê Thị Hiền	GDC	1240.0	40.9	1199.1	LUC	
29	57	975	UBND thị trấn	UBQ	356.7	37.7	250.3	DTL	
30	57	976	Bà: Trần Thị Thuận	GDC	1061.3		1061.3	LUC	
31	57	977	Ông: Nguyễn Công Hậu Và bà: Nguyễn Thị Oanh	GDC	1732.4		952.7	LUC	
32	57	1001	Ông: Doãn Văn Hanh Và bà: Nguyễn Thị Vạc	GDC	752.0	1.0	0.0	LUC	
33	57	1002	Ông: Lê Văn Sự Và bà: Hoàng Thị Cơ	GDC	1534.0		1534.0	LUC	
34	57	1003	Ông: Lê Phượng Công Và bà: Hoàng Thị Huệ	GDC	721.0		721.0	LUC	
35	57	1004	Ông: Lê Xuân Khánh Và bà: Nguyễn Thị Thành	GDC	1351.0		1351.0	LUC	
36	57	1005	Ông: Lê Công Dân Và bà: Lê Thị Ngân	GDC	1464.0		1464.0	LUC	
37	57	1024	Ông: Lê Thế Thành Và bà: Nguyễn Thị Dung	GDC	1049.0	164.2	884.8	LUC	
38	57	1025	Ông: Nguyễn Hữu Trinh	GDC	1224.0	493.1	464.4	LUC	
39	57	1026	Ông: Lê Xuân Vân Và bà: Hoàng Thị Thiện	GDC	1282.0	13.7	17.9	LUC	
40	57	1032	Ông: Đào Trọng Phú Và bà: Lê Thị Đông	GDC	1038.0		1038.0	LUC	
41	57	1033	Ông: Nguyễn Xuân Việt Và bà: Đoàn Thị Ngoan	GDC	1148.0		1148.0	LUC	
42	57	1034	Ông: Lê Văn Thực Và bà: Nguyễn Thị Thịnh	GDC	468.4		468.4	LUC	

43	57	1035	Ông: Lê Đình Tý Và bà: Lê Thị Thanh	GDC	674.9		674.9	LUC	
44	57	1036	Ông: Trần Văn Lợi Và bà: Nguyễn Thị Thủy	GDC	469.5		469.5	LUC	
45	57	1037	Hộ ông: Lê Sỹ Phú	GDC	470.0		470.0	LUC	
46	57	1038	Ông: Lê Duy Sắt	GDC	469.7		99.0	LUC	
47	57	1057	Ông: Nguyễn Hữu Thanh Và bà: Nguyễn Thị	GDC	1421.1		151.9	LUC	
48	57	1058	Ông: Doãn Văn Thông Và bà: Lê Thị Mai	GDC	1852.0		1852.0	LUC	
49	57	1060	Ông: Nguyễn Văn Sáu Và bà: Lê Thị Phần	GDC	1069.0		1069.0	LUC	
50	57	1061	Ông: Lê Xuân Hùng Và bà: Lê Thị Liên	GDC	500.0		500.0	LUC	
51	57	1073	Và bà: Nguyễn Thị Hạnh	GDC	716.0		253.0	LUC	
52	57	1074	Ông: Lê Xuân Thanh Và bà: Nguyễn Thị Tâm	GDC	1302.8	100.6	314.0	LUC	
53	57	1075	Hộ bà: Doãn Thị Hợi	GDC	430.0	122.4	2.3	LUC	
54	57	1076	Hộ bà: Lê Thị ụt	GDC	465.0	129.7	0.0	LUC	
55	57	1077	Bà: Lê Thị Minh Và ông: Nguyễn Hữu	GDC	763.6	171.3	34.8	LUC	
56	57	1078	Bà: Lê Thị Thu	GDC	1045.0	15.5	237.0	LUC	
57	57	1079	Ông: Nguyễn Hữu Định Và bà: Lê Thị Sừ	GDC	1310.0		294.8	LUC	
58	57	1080	Ông: Hoàng Công Sỹ Và bà: Lê Thị Hiền	GDC	1200.0		1200.0	LUC	
59	57	1081	Ông: Đào Khả Chân Và bà: Đào Thị Hương	GDC	1200.0		1200.0	LUC	
60	57	1082	Ông: Hoàng Văn Tiến Và bà: Lê Thị Thuận	GDC	1584.0		1584.0	LUC	
61	57	1083	Bà: Tạ Thị Hồng	GDC	1965.7		874.5	LUC	
62	57	1096	UBND thị trấn	UBQ	815.3	64.9	160.7	DTL	
63	57	1104	Ông: Lê Sỹ Mừng	GDC	420.0		99.5	LUC	
64	57	1105	Ông: Lê Hồng Chi Và bà: Phạm Thị Năm	GDC	850.0		156.2	LUC	
65	57	1106	Ông: Lê Bình Và bà: Nguyễn Thị	GDC	1107.3		324.4	LUC	
66	57	1107	Ông: Trần Ngọc Tuấn Và bà: Lê Thị Hoa	GDC	1095.9		368.6	LUC	
67	57	1108	Ông: Trần Đình Đô Và bà: Lê Thị Hà	GDC	842.9		310.6	LUC	
68	57	1109	UBND thị trấn	UBQ	209.2		195.4	DTL	
69	57	1110	UBND thị trấn	UBQ	208.0		192.3	DTL	

70	57	1124	Ông: Hoàng Văn Đám Và bà: Nguyễn Thị Phút	GDC	1263.4		515.9	LUC	
71	57	1125	Ông: Lê Văn Ngát Và bà: Nguyễn Thị Lý	GDC	278.0		118.8	LUC	
72	57	1126	Ông: Nguyễn Văn Hoan Và bà: Trần Thị Tuyết	GDC	2501.0		1203.5	LUC	
73	57	1127	Ông: Lê Thế Cự Và bà: Nguyễn Thị	GDC	481.0		253.1	LUC	
74	57	1128	Ông: Nguyễn Văn Mão Và bà: Lê Thị Khôi	GDC	1343.0		761.9	LUC	
75	57	1129	Ông: Lê Cao Chiên Và bà: Lê Thị Sáp	GDC	2066.0		1288.5	LUC	
76	57	1370	UBND thị trấn	UBQ	80.3	24.0	50.3	DTL	
77	57	1597	Ông: Lê Thế Kiên Và bà: Lê Thị Loan	GDC	55.2		55.2	LUC	
78	57	1600	Ông: Hoàng Văn Sỏi	GDC	684.7		232.3	LUC	
79	57	1601	Ông: Lê Văn Ké	GDC	108.9		108.9	LUC	
80	57	1603	Ông: Lê Thế Lượng Và bà: Lê Thị Gái	GDC	55.3		55.3	LUC	
81	57	1604	Ông: Hoàng Văn Hoạch	GDC	131.4		131.4	LUC	
82	57	1605	Bà: Lê Thị Nhung Và ông: Nguyễn Duy	GDC	115.3		115.3	LUC	
83	57	1606	UBND thị trấn	UBQ	77.2		77.2	BCS	
84	57	1607	UBND thị trấn	UBQ	8.4		8.4	BCS	
85	57	1608	UBND thị trấn	UBQ	88.2		88.2	BCS	
86	57	1610	UBND thị trấn	TCN	0.7		0.7	NTD	
87	57	1611	UBND thị trấn	UBQ	73.2		73.2	BCS	
88	57	1614	Bà: Lê Thị Hiệp	GDC	101.6		45.3	LUC	
89	57	1615	Ông: Đoàn Văn Nam Và bà: Mai Thị Lệ	GDC	33.0		33.0	LUC	
90	57	1619	Ông: Đoàn Văn Minh Và bà: Lê Thị Xuân	GDC	80.6		80.6	LUC	
91	57	1620	Ông: Lê Thế Vũ Và bà: Trần Thị Tý	GDC	100.0		100.0	LUC	
92	57	1621	Ông: Trần Văn Thanh Và bà: Lê Thị Diêu	GDC	102.3		61.7	LUC	
93	57	1622	Hộ bà: Đào Thị Chát	GDC	81.1		81.1	LUC	
94	57	1623	Ông: Hoàng Công Ký Và bà: Lê Thị Hoàn	GDC	67.0		67.0	LUC	
95	57	1625	UBND thị trấn	TCN	2.1		2.1	NTD	
96	57	1627	UBND thị trấn	UBQ	97.2		96.1	BCS	
97	57	1628	Ông: Đào Trọng Hùng Và bà: Trương Thị Tư	GDC	100.0		100.0	LUC	

98	57	1630	UBND thị trấn	UBQ	5.6		5.6	BCS	
99	57	1632	Ông: Trần Ngọc Tiến	GDC	50.0		50.0	LUC	
100	57	1633	Bà: Nguyễn Thị Chung	GDC	50.0		50.0	LUC	
101	57	1636	Ông: Đoàn Văn Bắc Và bà: Lê Thị Tuyết	GDC	100.7		100.7	LUC	
102	57	1638	Ông: Đoàn Văn Thạch Và bà: Nguyễn Thị Liêm	GDC	67.1		67.1	LUC	
103	57	1640	Ông: Tạ Hồng Sơn Và bà: Nguyễn Thị	GDC	109.4		109.4	LUC	
104	57	1641	Ông: Lê Công Dân Và bà: Lê Thị Ngân	GDC	66.8		66.8	LUC	
105	57	1646	Ông: Doãn Văn Kim Và bà: Lê Thị Thi	GDC	100.0		100.0	LUC	
106	57	1648	Ông: Hoàng Bình Sáu Và bà: Lê Thị Thơm	GDC	95.8		95.8	LUC	
107	57	1649	Ông: Nguyễn Văn Hùng Và bà: Đào Thị Ngọc	GDC	140.1		140.1	LUC	
108	57	1651	Ông: Nguyễn Văn Hoan Và bà: Trần Thị Tuyết	GDC	106.3		106.3	LUC	
109	57	1652	Ông: Hoàng Văn Luận Và bà: Lê Thị Bảo	GDC	100.0		100.0	LUC	
110	57	1655	Ông: Nguyễn Văn Hưng Và bà: Lê Thị Lộc	GDC	52.0		52.0	LUC	
111	57	1660	Ông: Hoàng Văn Do Và bà: Lê Thị Thoa	GDC	123.3		123.3	LUC	
112	57	1664	Ông: Nguyễn Văn Hải Và bà: Lê Thị Ngân	GDC	68.3		68.3	LUC	
113	57	1667	Ông: Lê Cao Chiến Và bà: Lê Thị Sáp	GDC	200.0		200.0	LUC	
114	57	1668	Ông: Lê Công Minh	GDC	100.0		100.0	LUC	
115	57	1670	Ông: Nguyễn Văn Hương Và bà: Lê Thị Tuyền	GDC	100.0		100.0	LUC	
116	57	1672	Ông: Đào Trọng Tám Và bà: Lê Thị Ngân	GDC	100.0		100.0	LUC	
117	57	1673	Ông: Lê Văn Mạnh Và bà: Doãn Thị Liên	GDC	132.0		132.0	LUC	
118	57	1675	Hộ ông: Lê Duy Nguyên	GDC	100.0		100.0	LUC	
119	57	1677	UBND thị trấn	TCN	64.0		64.0	LUC	
120	57	1683	UBND thị trấn	UBQ	8.2		8.2	BCS	
121	57	1685	Ông: Lê Văn Dũng Và bà: Lê Thị Thành	GDC	126.9		126.9	LUC	
122	57	1686	Ông: Trần Văn Toàn Và bà: Lê Thị Hằng	GDC	50.1		50.1	LUC	
123	57	1688	Ông: Hoàng Công Nga Và bà: Nguyễn Thị Thiệu	GDC	155.4		155.4	LUC	



124	57	1691	Ông: Lê Văn Sinh Và bà: Lê Thị Tâm	GDC	104.8		104.8	LUC	
125	57	1692	Ông: Nguyễn Văn Hòa Và bà: Nguyễn Thị Tảo	GDC	107.9		107.9	LUC	
126	57	1693	Ông: Nguyễn Đức Ba Và bà: Trần Thị Vạn	GDC	100.0		100.0	LUC	
127	57	1695	UBND thị trấn	UBQ	67.0		67.0	BCS	
128	57	1696	Ông: Trần Văn Hình Và bà: Nguyễn Thị Nga	GDC	120.0		120.0	LUC	
129	57	1698	Ông: Phan Xuân Hồng	GDC	77.9		77.9	LUC	
130	57	1700	Ông: Lê Sỹ Sử Và bà: Nguyễn Thị Liên	GDC	169.6		49.2	LUC	
131	57	1702	Ông: Nguyễn Văn Mão Và bà: Lê Thị Khôi	GDC	69.2		69.2	LUC	
132	57	1704	Ông: Nguyễn Ngọc Thiều Và bà: Lê Thị Hiền	GDC	132.0		132.0	LUC	
133	57	1706	Ông: Trần Văn Trường Và bà: Lê Thị Yến	GDC	33.9		33.9	LUC	
134	57	1707	Ông: Lê Văn Thơm Và bà: Lê Thị Duyên	GDC	98.9		98.9	LUC	
135	57	1709	Ông: Lê Duy Thắng	GDC	91.5		91.5	LUC	
136	57	1712	Ông: Lê Duy Thống	GDC	100.7		100.7	LUC	
137	57	1713	Ông: Lê Văn Ngát Và bà: Nguyễn Thị Lý	GDC	52.4		52.4	LUC	
138	57	1714	Ông: Trần Văn Cảnh Và bà: Lê Thị Tuấn	GDC	50.0		50.0	LUC	
139	57	1715	UBND thị trấn	UBQ	5.0		5.0	BCS	
140	57	1717	Ông: Lê Duy Sơn Và bà: Lê Thị Huệ	GDC	100.0		100.0	LUC	
141	57	1718	Ông: Lê Văn Bình Và bà: Lê Thị Nam	GDC	100.0		100.0	LUC	
142	57	1719	Ông: Hoàng Văn Hùng Và bà: Lê Thị Vinh	GDC	100.0		100.0	LUC	
143	57	1720	Ông: Lê Hữu Ngọc Và bà: Lê Thị Thông	GDC	100.0		100.0	LUC	
144	57	1721	Ông: Lê Duy Chiên Và bà: Hoàng Thị Vẹn	GDC	150.0		150.0	LUC	
145	57	1722	Ông: Lê Văn Sự Và bà: Hoàng Thị Cơ	GDC	68.0		68.0	LUC	
146	57	1723	Ông: Lê Hồng Vy Và bà: Lê Thị Bình	GDC	70.0		15.5	LUC	
147	57	1726	Ông: Lê Duy Bốn Và bà: Trần Thị Tinh	GDC	155.6		155.6	LUC	
148	57	1727	Bà: Hoàng Thị Dật	GDC	53.5		53.5	LUC	
149	57	1728	Bà: Hoàng Thị Dật	GDC	53.4		53.4	LUC	

150	57	1730	Ông: Lê Văn Thóc Và bà: Lê Thị Hưng	GDC	50.8		50.8	LUC	
151	57	1733	Ông: Lê Sỹ Lưu Và bà: Hoàng Thị Huệ	GDC	82.0		82.0	LUC	
152	57	1735	Ông: Lê Sĩ Linh Và bà: Lê Thị Hương	GDC	90.1		90.1	LUC	
153	57	1737	Ông: Hoàng Văn Tám Và bà: Nguyễn Thị	GDC	145.4		145.4	LUC	
154	57	1745	Ông: Nguyễn Văn Sáu	GDC	77.0		60.4	LUC	
155	57	1747	Ông: Nguyễn Đức Thiện Và bà: Hoàng Thị Bình	GDC	196.0		196.0	LUC	
156	57	1749	Ông: Lê Văn Bình Và bà: Lê Thị Nam	GDC	145.4		145.4	LUC	
157	57	2288	Hoàng Thị Dật	GDC	331.0		331.0	LUC	
158	57	2289	Lê Văn Đệ	GDC	782.0		782.0	LUC	
159	57	2293	Nguyễn Thị Thông	GDC	100.0		88.4	LUC	
160	57	2294	Trần Thị Năm	GDC	67.0		67.0	LUC	
161	57	2295	Lê Sỹ Dương	GDC	50.0		50.0	LUC	
162	57	2296	Lê Sỹ Long	GDC	30.0		30.0	LUC	
163	57	2297	Lê Sỹ Phú	GDC	67.0		67.0	LUC	
164	57	2298	Nguyễn Đức Quyền	gDC	67.0		67.0	LUC	
165	57	2299	Hoàng Văn Xuân	GDC	67.0		67.0	LUC	
166	57	2300	Nguyễn Văn Tấn	GDC	81.3		81.3	LUC	
167	57	2301	Tạ Hồng Ngọc	GDC	30.0		30.0	LUC	
168	57	2302	Nguyễn Ngọc Huệ	GDC	50.0		50.0	LUC	
169	57	2303	Trần Ngọc Tuấn	GDC	50.0		50.0	LUC	
170	57	2304	Trần Thị Thuận	GDC	50.0		50.0	LUC	
171	57	2305	Lê Bình	GDC	50.0		50.0	LUC	
172	57	2306	Trần Thị Liệu	GDC	67.0		67.0	LUC	
173	57	2307	Hoàng Văn Vũ	GDC	884.0		884.0	LUC	
174	57	2310	Trần Văn Kỳ	GDC	853.8		853.8	LUC	
175	57	2311	Đoàn Văn Thất	GDC	100.0		100.0	LUC	
176	57	2315	Nguyễn Văn Sơn	GDC	165.0		165.0	LUC	
177	57	2320	UBND thị trấn	UBQ	6618.6	57.8	433.1	DTL	
178	57	2321	UBND thị trấn	UBQ	79476.5	613.5	5523.18	DGT	
Tổng							6799.3	65899.88	

Tổng diện tích thực hiện dự án là: 72699.18m²

* Trong đó:

Diện tích nằm trong hành lang đường điện 220KV là 6799.3 m² gồm:

- Diện tích đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng là: 5719.2 m² (đất LUC))
- Diện tích đất do UBND xã quản lý, sử dụng là: 838.1 m² (đất DGT: 613.5 m², đất DTL: 224.6 m²)
- Diện tích đất do tổ chức kinh tế quản lý, sử dụng là: 242.0 m² (đất DNL)

Diện tích đất còn lại là 65899.88 m² gồm:

- Diện tích đất do hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng là: 57575.0 m² (đất LUC))
- Diện tích đất do UBND xã quản lý, sử dụng là: 8324.88 m² (đất DGT: 5523.18 m², đất DTL: 1648.7 m², đất BCS: 428.9 m², đất NTS: 574.4 m², đất LUC: 64.0 m², đất NTD: 85.7 m²)

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THANH HÓA

Thanh hóa, ngày 23 tháng 9 năm 2025

Phòng Kỹ thuật địa chính

Người thực hiện

Trưởng phòng



Phạm Thị Cẩm Nhung



Hoàng Công Điệp

Thanh hóa, ngày tháng năm 2025

Phó Giám đốc



Nguyễn Đình Tinh